



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 25

Ngày 25 tháng 05 năm 2025

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

28/04/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 42/2025/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn tỉnh Sơn La	3
30/04/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 43/2025/QĐ-UBND về việc Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa và phạm vi hoạt động của xe thô sơ trên địa bàn tỉnh Sơn La.	7
01/05/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 45/2025/QĐ-UBND quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.	13
08/05/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 46/2025/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La ban hành Quy định tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La.	28

16/05/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 48/2025/QĐ-UBND về việc ban hành mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.	30
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

19/05/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 1153/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La	48
19/05/2025	Quyết định của UBND tỉnh số 1159/QĐ-UBND về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La	58

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của UBND tỉnh ban hành quy định trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc sở Nông nghiệp và Môi trường;

UBND hành Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành quy định trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của quy định ban hành kèm theo Quyết định số 22/2025/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành quy định trình tự, thủ tục cho thuê quỹ đất ngắn hạn trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Sửa đổi Điều 2, như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Cơ quan có chức năng quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh.
- Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân cấp xã.
5. Tổ chức, cá nhân quy định tại Điều 4 Luật Đất đai (*trừ cộng đồng dân cư*).
6. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác quỹ đất ngắn hạn quy định tại Điều 1 Quy định này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 4, như sau:

“Điều 4. Lập, kiểm tra, phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê đất

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất có trách nhiệm đề xuất đơn giá khởi điểm cho thuê đất cho từng khu đất, thửa đất, gửi cơ quan có chức năng quản lý đất đai cùng cấp. Sau 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Trung tâm Phát triển quỹ đất, cơ quan có chức năng quản lý đất đai chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp kiểm tra, trình Chủ tịch UBND cấp có thẩm quyền cho thuê đất cùng cấp quyết định phê duyệt đơn giá khởi điểm.

1a. Đơn giá khởi điểm cho thuê đất, tài sản gắn liền với đất được xác định như sau:

a) Đơn giá khởi điểm cho thuê đất được xác định theo công thức:

$$\text{Đơn giá khởi điểm} = \text{Tỷ lệ phần trăm (\%)} \times \text{Giá đất tính tiền thuê đất} \times \frac{\text{Thời gian thuê đất ngắn hạn}}{\text{Thời hạn thuê đất}}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất: là tỷ lệ phần trăm đơn giá thuê đất theo quy định của UBND tỉnh.
- Thời hạn thuê đất: là thời hạn sử dụng đất tối đa quy định tại Điều 172 Luật Đất đai năm 2024.
- Thời gian thuê đất ngắn hạn: theo thời hạn cho thuê ngắn hạn, tối đa không quá 05 năm.
- Giá đất tính tiền thuê đất: là giá trong bảng giá đất tương ứng với mục đích sử dụng đất.

b) Đơn giá khởi điểm cho thuê tài sản gắn liền với đất được xác định theo công thức:

$$\text{Đơn giá khởi điểm} = \frac{\text{Giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm cho thuê}}{\text{Thời gian sử dụng còn lại của tài sản}}$$

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm cho thuê = Nguyên giá tài sản – giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm cho thuê;

- Thời gian sử dụng còn lại tài sản = Thời gian tính hao mòn theo chế độ quản lý tài sản công - Số năm đã sử dụng;

- Thời gian thuê đất ngắn hạn: theo thời hạn đề xuất cho thuê ngắn hạn, tối đa không quá 05 năm.

1b. Đơn giá cho thuê đất ngắn hạn được điều chỉnh trong trường hợp Bảng giá đất của UBND tỉnh có sự điều chỉnh. Bên cho thuê đất và bên thuê đất ký kết phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá thuê đất mới theo quy định.”.

3. Sửa đổi khoản 2 Điều 4, như sau:

“2. Hồ sơ trình UBND tỉnh phê duyệt bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê đất của Trung tâm Phát triển quỹ đất;

b) Giấy tờ liên quan đến khu đất cho thuê (hiện trạng, tài sản gắn liền với thửa đất (nếu có), bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bản đồ trích đo thửa đất hoặc trích lục thửa đất...).

3. Chủ tịch UBND cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ”.

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 5, như sau:

“Điều 5. Thông báo công khai khu đất, thửa đất cho thuê

1. Chậm nhất sau 02 ngày làm việc, kể từ ngày cấp có thẩm quyền cho thuê đất quyết định phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê đất, Trung tâm Phát triển quỹ đất có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan công bố, công khai danh mục các khu đất, thửa đất theo quy định tại khoản 5 Điều 43 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP”.

5. Sửa đổi khoản 1 Điều 9, như sau:

“1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê đất”.

6. Sửa đổi khoản 1, 2, 3, 4 Điều 10, như sau:

“1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì kiểm tra việc thực hiện Quy định này, hàng năm tổng hợp kết quả kiểm tra, báo cáo UBND tỉnh.

b) Chủ trì, kiểm tra hồ sơ trình phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê đất do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh trình;

c) Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất và các cơ quan có liên quan giải quyết vướng mắc (nếu có).

2. Sở Tài chính

a) Phối hợp kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

b) Phối hợp cho ý kiến đối với hồ sơ trình phê duyệt đơn giá khởi điểm cho thuê tài sản gắn liền với đất do Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh trình;

c) Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất và các cơ quan có liên quan giải quyết vướng mắc (nếu có)".

7. Sửa đổi Điều 11, như sau:

“Điều 11. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc, thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Trung tâm Phát triển quỹ đất có ý kiến gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo, giải quyết./”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2025.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ
để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa và
phạm vi hoạt động của xe thô sơ trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Sơn La tại Tờ trình số 98/TTr-SXD ngày 16 tháng 4 năm 2025;

UBND tỉnh ban hành Quyết định Quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa và phạm vi hoạt động của xe thô sơ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa và phạm vi hoạt động của xe thô sơ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Hồng Minh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa và phạm vi hoạt động của xe thô sơ trên địa bàn tỉnh Sơn La
(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 30/4/2025 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa và phạm vi hoạt động của xe thô sơ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ và phạm vi hoạt động của xe thô sơ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đơn vị kinh doanh vận tải bao gồm: doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác; hộ kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

2. Kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ là hoạt động do đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để cung cấp dịch vụ vận chuyển người, hàng hóa trên đường bộ nhằm mục đích sinh lợi.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY, XE THÔ SƠ ĐỂ KINH DOANH VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH, HÀNG HÓA

VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CỦA XE THÔ SƠ

Điều 4. Quy định đối với đơn vị kinh doanh vận tải

1. Chấp hành và thực hiện theo quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh; quản lý, sử dụng, điều hành phương tiện, người điều khiển phương tiện phục vụ hoạt động kinh doanh vận chuyển của đơn vị.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý điều hành và cung cấp dữ liệu về hoạt động vận chuyển theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 65 Luật Đường bộ.

4. Sử dụng người điều khiển phương tiện đảm bảo điều kiện theo quy định tại Điều 56 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Thực hiện thu tiền vận chuyển theo quy định của pháp luật.

6. Ký hợp đồng lao động và thực hiện đầy đủ các quyền lợi của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động; không sử dụng lao động là người bị cấm hành nghề theo quy định của pháp luật.

7. Bồi thường thiệt hại do người lao động, người đại diện của đơn vị gây ra trong quá trình vận chuyển theo quy định của pháp luật.

8. Không sử dụng người không có giấy phép lái xe hoặc có giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe, người có giấy phép lái xe bị trừ hết điểm, người đang bị tước hoặc bị thu hồi giấy phép lái xe để điều khiển phương tiện.

9. Từ chối vận chuyển hành khách có hành vi gây rối, cản trở hoạt động của người điều khiển phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải; ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người điều khiển phương tiện; hành khách mang theo hàng hóa cấm vận chuyển theo quy định của pháp luật.

10. Từ chối vận chuyển hàng hóa cấm vận chuyển theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Quy định đối với xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa

1. Xe mô tô, xe gắn máy phải đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Xe thô sơ phải đáp ứng điều kiện hoạt động theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa

phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Quy định đối với người điều khiển phương tiện

1. Tương ứng với từng loại phương tiện người điều khiển phương tiện phải đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 56 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

2. Người điều khiển xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách phải thực hiện quy định tại Điều 31 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

3. Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy kinh doanh vận chuyển hàng hoá, hành khách phải thực hiện quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 33 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

4. Người điều khiển xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp máy kinh doanh vận chuyển hành khách có trách nhiệm mang theo mũ bảo hiểm theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho hành khách đi cùng; yêu cầu hành khách được chở trên mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp máy phải thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 31 và khoản 2 Điều 33 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

5. Thực hiện các quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ tại khoản 1 Điều 47 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

6. Có quyền từ chối vận chuyển

a) Hành khách có hành vi gây rối, cản trở hoạt động của người điều khiển phương tiện, đơn vị kinh doanh vận tải; ảnh hưởng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người điều khiển phương tiện; hành khách mang theo hàng hóa cấm vận chuyển theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa cấm vận chuyển theo quy định của pháp luật;

c) Khi phát hiện phương tiện không bảo đảm các điều kiện về an toàn; xếp hàng trên phương tiện không đúng quy định của pháp luật;

d) Hành khách được chở trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy, xe đạp máy không thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 31 và khoản 2, khoản 4 Điều 33 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.

7. Không được từ chối vận chuyển hành khách, hàng hoá, trừ lý do quy định tại khoản 6 Điều này; có trách nhiệm giúp đỡ hành khách; có thái độ phục vụ văn minh, lịch sự; có trách nhiệm sơ cứu hành khách có biểu hiện đau ốm, sinh nở; mặc đồng phục gọn gàng, sạch sẽ phù hợp với phong tục, tập quán của địa phương; không được chuyển hành khách, hàng hoá sang phương tiện khác khi chưa được sự đồng ý của hành khách, người thuê vận chuyển, trừ trường hợp bất khả kháng.

Điều 7. Phạm vi hoạt động của xe thô sơ

Xe thô sơ được phép hoạt động trên các tuyến đường bộ trên địa bàn tỉnh; không được phép đi vào đường cao tốc, các tuyến đường cấm hoặc các tuyến đường hạn chế hoạt động đối với xe thô sơ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, cơ quan có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quy định này;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc cấm biển báo cấm hoặc biển báo hạn chế hoạt động đối với xe thô sơ trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý theo đề nghị của các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền;

c) Tổng hợp các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan cho phù hợp.

2. Công an tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan chuyên môn thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông, an ninh trật tự của các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa và phạm vi hoạt động của xe thô sơ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

b) Chỉ đạo lực lượng Cảnh sát giao thông, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội thực hiện tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa vi phạm quy định, gây mất an ninh trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn tỉnh. Đề xuất cơ quan có liên quan cấm biển báo cấm hoặc biển báo hạn chế hoạt động đối với xe thô sơ để bảo đảm an toàn và hoạt động giao thông thông suốt.

3. Các sở, ban, ngành của UBND tỉnh căn cứ chức năng nhiệm vụ phối hợp với Sở Xây dựng, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tốt công tác quản lý, tuyên truyền, phổ biến nội dung Quy định này tới các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa trên địa bàn tỉnh; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

4. UBND các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức triển khai thực hiện Quy định này tại địa phương; tuyên truyền, phổ biến các nội dung Quy định này đến các đơn vị kinh doanh vận tải sử dụng xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa

trên địa bàn quản lý; kiểm tra, kiểm soát xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo thẩm quyền quy định;

b) Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương phối hợp với cơ quan quản lý đường bộ thực hiện tổ chức cấm biển báo cấm hoặc biển báo hạn chế hoạt động đối với xe thô sơ trên địa bàn; bố trí biển báo chỉ dẫn nơi đón, trả hành khách, xếp dỡ hàng hoá cho xe mô tô, xe gắn máy, xe thô sơ trên địa bàn quản lý theo đúng quy định.

5. Các cơ quan có thẩm quyền quản lý đường bộ phối hợp với Sở Xây dựng, Công an tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan có liên quan thực hiện cấm biển báo cấm hoặc biển báo hạn chế hoạt động đối với xe thô sơ trên địa bàn tỉnh.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy định này cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở và số lượng
thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lực lượng đảm bảo an ninh, trật tự ở cơ sở ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định về thành lập, nội dung, mức chi kinh phí và bảo đảm điều kiện hoạt động đối với Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 117/TTr-CAT-PTM ngày 25 tháng 4 năm 2025.

UBND ban hành Quyết định quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở

1. Tổng số 2.233 Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở tại 2.233 bản, tiểu khu, tổ dân phố thuộc 200 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La.
2. Mỗi Tổ có 03 thành viên, gồm: 01 Tổ trưởng, 01 Tổ phó và tổ viên.

(có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2025. Quyết định số 12/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh quy định số lượng Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở và số lượng thành viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La, hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục
QUY ĐỊNH SỐ LƯỢNG TỔ BẢO VỆ AN NINH TRẬT TỰ Ồ CỞ SỞ VÀ SỐ LƯỢNG
THÀNH VIÊN TỔ BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ Ồ CỞ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ngày 01/5/2025 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
I	Thành phố Sơn La	12	139	139	139	139	417
1.		Phường Chiềng Lè	13	13	13	13	39
2.		Phường Tô Hiệu	10	10	10	10	30
3.		Phường Chiềng An	9	9	9	9	27
4.		Phường Quyết Thắng	15	15	15	15	45
5.		Phường Chiềng Cơi	8	8	8	8	24
6.		Phường Chiềng Sinh	18	18	18	18	54
7.		Phường Quyết Tâm	11	11	11	11	33
8.		Xã Chiềng Xôm	10	10	10	10	30
9.		Xã Hua La	15	15	15	15	45
10.		Xã Chiềng Ngần	15	15	15	15	45
11.		Xã Chiềng Cọ	7	7	7	7	21
II	Huyện Mai Sơn	22	291	291	291	291	873
1.		Xã Chiềng Lương	17	17	17	17	51
2.		Xã Tà Hộc	8	8	8	8	24

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
3.		Xã Chiềng Ban	11	11	11	11	33
4.		Xã Chiềng Dong	8	8	8	8	24
5.		Xã Mường Bằng	13	13	13	13	39
6.		Xã Chiềng Mung	18	18	18	18	54
7.		Xã Chiềng Nọi	15	15	15	15	45
8.		Xã Nà Bó	12	12	12	12	36
9.		Xã Chiềng Ve	5	5	5	5	15
10.		Xã Mường Chanh	7	7	7	7	21
11.		Xã Chiềng Chung	10	10	10	10	30
12.		Xã Chiềng Mai	11	11	11	11	33
13.		Thị trấn Hát Lót	22	22	22	22	66
14.		Xã Nà Ốt	11	11	11	11	33
15.		Xã Chiềng Kheo	5	5	5	5	15
16.		Xã Hát Lót	16	16	16	16	48
17.		Xã Phiêng Pản	17	17	17	17	51
18.		Xã Cò Nọi	29	29	29	29	87
19.		Xã Mường Bon	11	11	11	11	33
20.		Xã Chiềng Sung	12	12	12	12	36

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
21.		Xã Phiêng Cầm	19	19	19	19	57
22.		Xã Chiềng Chăn	14	14	14	14	42
III	Huyện Yên Châu	14	169	169	169	169	507
1.		Xã Chiềng Đông	12	12	12	12	36
2.		Xã Chiềng Sàng	8	8	8	8	24
3.		Xã Chiềng Păn	9	9	9	9	27
4.		Xã Chiềng Khoi	6	6	6	6	18
5.		Xã Sập Vạt	6	6	6	6	18
6.		Xã Chiềng Hặc	14	14	14	14	42
7.		Xã Mường Lựm	7	7	7	7	21
8.		Xã Tú Nang	20	20	20	20	60
9.		Xã Lóng Phiêng	10	10	10	10	30
10.		Xã Chiềng Tương	9	9	9	9	27
11.		Xã Phiêng Khoài	30	30	30	30	90
12.		Xã Chiềng On	12	12	12	12	36
13.		Xã Yên Sơn	10	10	10	10	30
14.		Thị trấn Yên Châu	16	16	16	16	48
IV	Thị xã Mộc Châu	15	168	168	168	168	504

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
1.		Phường Mộc Ly	5	5	5	5	15
2.		Phường Mộc Sơn	7	7	7	7	21
3.		Phường Bình Minh	6	6	6	6	18
4.		Phường Thảo Nguyên	12	12	12	12	36
5.		Phường Cờ Đỏ	8	8	8	8	24
6.		Phường Vân Sơn	10	10	10	10	30
7.		Phường Đông Sang	7	7	7	7	21
8.		Phường Mường Sang	10	10	10	10	30
9.		Xã Tân Yên	20	20	20	20	60
10.		Xã Đoàn Kết	24	24	24	24	72
11.		Xã Chiềng Chung	7	7	7	7	21
12.		Xã Chiềng Sơn	17	17	17	17	51
13.		Xã Lóng Sập	13	13	13	13	39
14.		Xã Chiềng Hắc	13	13	13	13	39
15.		Xã Chiềng Khừa	9	9	9	9	27
V	Huyện Vân Hồ	14	115	115	115	115	345
1.		Xã Chiềng Khoa	7	7	7	7	21
2.		Xã Chiềng Xuân	7	7	7	7	21

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
3.		Xã Chiềng Yên	9	9	9	9	27
4.		Xã Liên Hòa	5	5	5	5	15
5.		Xã Lóng Luông	9	9	9	9	27
6.		Xã Mường Men	5	5	5	5	15
7.		Xã Mường Tè	8	8	8	8	24
8.		Xã Quang Minh	5	5	5	5	15
9.		Xã Song Khủa	9	9	9	9	27
10.		Xã Suối Bàng	9	9	9	9	27
11.		Xã Tân Xuân	9	9	9	9	27
12.		Xã Tô Múa	12	12	12	12	36
13.		Xã Vân Hồ	13	13	13	13	39
14.		Xã Xuân Nha	8	8	8	8	24
VI	Huyện Bắc Yên	16	99	99	99	99	297
1.		Xã Song Pe	8	8	8	8	24
2.		Xã Chiềng Sại	6	6	6	6	18
3.		Xã Háng Đồng	4	4	4	4	12
4.		Xã Tạ Khoa	6	6	6	6	18
5.		Xã Xím Vàng	4	4	4	4	12

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
6.		Xã Hua Nhàn	9	9	9	9	27
7.		Xã Mường Khoa	8	8	8	8	24
8.		Xã Hang Chú	6	6	6	6	18
9.		Thị trấn Bắc Yên	7	7	7	7	21
10.		Xã Pắc Ngà	8	8	8	8	24
11.		Xã Tà Xùa	4	4	4	4	12
12.		Xã Phiêng Côn	4	4	4	4	12
13.		Xã Phiêng Ban	7	7	7	7	21
14.		Xã Chim Vàn	8	8	8	8	24
15.		Xã Làng Chếu	5	5	5	5	15
16.		Xã Hồng Ngài	5	5	5	5	15
VII	Huyện Phù Yên	25	203	203	203	203	609
1.		Thị trấn Quang Huy	25	25	25	25	75
2.		Xã Tường Thượng	8	8	8	8	24
3.		Xã Tường Hạ	5	5	5	5	15
4.		Xã Tường Phong	5	5	5	5	15
5.		Xã Sập Xa	5	5	5	5	15
6.		Xã Nam Phong	5	5	5	5	15

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
7.		Xã Mường Thái	6	6	6	6	18
8.		Xã Mường Lang	6	6	6	6	18
9.		Xã Gia Phù	10	10	10	10	30
10.		Xã Tường Tiến	4	4	4	4	12
11.		Xã Mường Do	7	7	7	7	21
12.		Xã Huy Tường	6	6	6	6	18
13.		Xã Huy Hạ	14	14	14	14	42
14.		Xã Huy Tân	10	10	10	10	30
15.		Xã Tân Lang	11	11	11	11	33
16.		Xã Tường Phù	7	7	7	7	21
17.		Xã Kim Bon	7	7	7	7	21
18.		Xã Mường Bang	10	10	10	10	30
19.		Xã Suối Tọ	11	11	11	11	33
20.		Xã Suối Bau	6	6	6	6	18
21.		Xã Tân Phong	5	5	5	5	15
22.		Xã Mường Cơi	15	15	15	15	45
23.		Xã Huy Thượng	6	6	6	6	18
24.		Xã Bắc Phong	3	3	3	3	9

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
25.		Xã Đá Đỏ	6	6	6	6	18
VIII	Huyện Sông Mã	19	314	314	314	314	942
1.		Thị trấn Sông Mã	11	11	11	11	33
2.		Xã Mường Sai	12	12	12	12	36
3.		Xã Chiềng Khương	21	21	21	21	63
4.		Xã Chiềng Cang	25	25	25	25	75
5.		Xã Mường Hung	28	28	28	28	84
6.		Xã Mường Cai	14	14	14	14	42
7.		Xã Chiềng Khoang	36	36	36	36	108
8.		Xã Huổi Một	19	19	19	19	57
9.		Xã Nậm Mẩn	8	8	8	8	24
10.		Xã Nà Nghịu	26	26	26	26	78
11.		Xã Nậm Ty	19	19	19	19	57
12.		Xã Chiềng Phung	10	10	10	10	30
13.		Xã Chiềng Sơ	16	16	16	16	48
14.		Xã Yên Hưng	15	15	15	15	45
15.		Xã Đứa Mòn	19	19	19	19	57
16.		Xã Mường Lầm	8	8	8	8	24

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
17.		Xã Chiềng En	10	10	10	10	30
18.		Xã Bó Sinh	10	10	10	10	30
19.		Xã Pú Bấu	7	7	7	7	21
IX	Huyện Sốp Cộp	8	101	101	101	101	303
1.		Xã Sốp Cộp	10	10	10	10	30
2.		Xã Mường Lạn	16	16	16	16	48
3.		Xã Dồm Cang	9	9	9	9	27
4.		Xã Sam Kha	9	9	9	9	27
5.		Xã Mường Và	21	21	21	21	63
6.		Xã Nậm Lạnh	10	10	10	10	30
7.		Xã Púng Bính	13	13	13	13	39
8.		Xã Mường Lèo	13	13	13	13	39
X	Huyện Thuận Châu	28	336	336	336	336	1.008
1.		Xã Bản Lầm	6	6	6	6	18
2.		Xã Bó Mười	11	11	11	11	33

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
3.		Xã Bon Phặng	8	8	8	8	24
4.		Xã Co Mạ	17	17	17	17	51
5.		Xã Co Tòng	8	8	8	8	24
6.		Xã Chiềng Bôm	12	12	12	12	36
7.		Xã Chiềng La	6	6	6	6	18
8.		Xã Phổng Ly	20	20	20	20	60
9.		Xã Chiềng Ngâm	11	11	11	11	33
10.		Xã Chiềng Pắc	6	6	6	6	18
11.		Xã Chiềng Pha	10	10	10	10	30
12.		Xã É Tòng	12	12	12	12	36
13.		Xã Liệp Tè	14	14	14	14	42
14.		Xã Long Hẹ	11	11	11	11	33
15.		Xã Muối Nội	7	7	7	7	21
16.		Xã Mường Bám	17	17	17	17	51
17.		Xã Mường É	13	13	13	13	39

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
18.		Xã Mường Khiêng	23	23	23	23	69
19.		Xã Nậm Lầu	20	20	20	20	60
20.		Xã Nong Lay	5	5	5	5	15
21.		Xã Pá Lông	8	8	8	8	24
22.		Xã Púng Tra	7	7	7	7	21
23.		Xã Phổng Lái	13	13	13	13	39
24.		Xã Phổng Lập	13	13	13	13	39
25.		Xã Tông Cọ	9	9	9	9	27
26.		Xã Tông Lạnh	16	16	16	16	48
27.		Thị trấn Thuận Châu	23	23	23	23	69
28.		Xã Thôm Mòn	10	10	10	10	30
XI	Huyện Quỳnh Nhai	11	103	103	103	103	309
1.		Thị trấn Mường Giàng	14	14	14	14	42
2.		Xã Cà Nàng	7	7	7	7	21
3.		Xã Pá Ma Pha Khinh	5	5	5	5	15

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
4.		Xã Chiềng Khoang	10	10	10	10	30
5.		Xã Nậm É	10	10	10	10	30
6.		Xã Mường Sại	8	8	8	8	24
7.		Xã Mường Chiên	3	3	3	3	9
8.		Xã Chiềng Ôn	6	6	6	6	18
9.		Xã Chiềng Khay	11	11	11	11	33
10.		Xã Chiềng Bằng	11	11	11	11	33
11.		Xã Mường Giôn	18	18	18	18	54
XII	Huyện Mường La	16	195	195	195	195	585
1.		Thị trấn Ít Ong	16	16	16	16	48
2.		Xã Mường Chùm	15	15	15	15	45
3.		Xã Mường Bú	25	25	25	25	75
4.		Xã Tạ Bú	12	12	12	12	36
5.		Xã Chiềng Hoa	14	14	14	14	42
6.		Xã Chiềng Công	15	15	15	15	45

STT	Tên huyện, thành phố	Xã, phường, thị trấn	Số lượng Tổ	Tổ trưởng	Tổ phó	Tổ viên	Số lượng thành viên
7.		Xã Chiềng Ân	6	6	6	6	18
8.		Xã Chiềng Muôn	6	6	6	6	18
9.		Xã Chiềng San	7	7	7	7	21
10.		Xã Nậm Păm	10	10	10	10	30
11.		Xã Ngọc Chiến	15	15	15	15	45
12.		Xã Pì Toong	9	9	9	9	27
13.		Xã Mường Trai	6	6	6	6	18
14.		Xã Hua Trai	9	9	9	9	27
15.		Xã Chiềng Lao	16	16	16	16	48
16.		Xã Nậm Giôn	14	14	14	14	42

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐCP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 40/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai trong lĩnh vực đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 125/TTr-SXD ngày 25 tháng 4 năm 2025;

UBND ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định tổ chức lập, soát xét, thẩm định, phê duyệt hồ sơ hoàn thành khắc phục hậu quả thiên tai, xử lý ùn tắc, bảo đảm giao thông; hồ sơ hoàn thành dự án khẩn cấp phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai đối với hệ thống đường bộ địa phương trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2025./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2025/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 16 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản
khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng,
vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 346/TTr-SNNMT ngày 05 tháng 5 năm 2025 và ý kiến biểu quyết của các thành viên UBND tỉnh khóa XV;

UBND tỉnh ban hành Quyết định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 4, Điều 103; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất theo khoản 6, Điều 103, Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

2. Người có đất thu hồi và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thu hồi.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản được tính bằng trọng lượng (kg) thủy sản hoặc diện tích mặt nước (m²) thiệt hại thực tế không vượt quá định mức kỹ thuật theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) nhân (x) với đơn giá bồi thường.

- Đối với ao/hồ nuôi hỗn hợp các loài thủy sản có diện tích mặt nước dưới 1.000 m² khi nhà nước thu hồi một phần hoặc toàn bộ diện tích mặt nước mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì thực hiện bồi thường thiệt hại toàn bộ và được tính theo trọng lượng (kg).

- Đối với ao/hồ nuôi hỗn hợp các loài thủy sản có diện tích mặt nước trên 1.000 m² khi nhà nước thu hồi trên 2/3 diện tích mặt nước mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì thực hiện bồi thường toàn bộ và được tính theo diện tích (m²).

- Đối với ao/hồ nuôi hỗn hợp các loài thủy sản có diện tích mặt nước trên 1.000 m² khi nhà nước thu hồi dưới 2/3 diện tích mặt nước mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì thực hiện bồi thường diện tích mặt nước ao/hồ thực tế bị thu hồi và được tính theo diện tích (m²).

- Trong trường hợp ao/hồ nuôi thâm canh một loài thủy sản thì thực hiện bồi thường theo trọng lượng (kg) cho từng đối tượng đó.

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản

a) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng hàng năm: Chi tiết Phụ lục I.

b) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâu năm: Chi tiết Phụ lục II.

c) Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng lâm nghiệp: Chi tiết Phụ lục III.

d) Đơn giá bồi thường thiệt hại vật nuôi là thủy sản: Chi tiết Phụ lục IV.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Không thực hiện bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản phát sinh sau thời điểm thông báo thu hồi đất.

2. Đối với cây trồng chưa có tên trong các Phụ lục I, II, III kèm theo Quyết định này trường hợp một số cây đơn lẻ cùng dạng thì áp dụng vào loại cây trồng có giá trị tương đương, trường hợp không áp dụng được thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ vào loại cây để xác định đơn giá bồi thường, báo cáo UBND cấp huyện xem xét, quyết định. Trường hợp không xác định được đơn giá bồi thường thì UBND cấp huyện rà soát, tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ vào điều kiện thực tế để xác định mức bồi thường báo cáo UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

4. Trường hợp trong cùng một diện tích trồng nhiều loại cây lâu năm, việc xác định loại cây trồng chính do chủ sở hữu cây trồng lựa chọn; đơn giá bồi thường đối với cây trồng chính được tính bằng 100% đơn giá bồi thường của loại cây trồng đó, đồng thời đảm bảo đúng mật độ quy định trên đơn vị diện tích; cây trồng chính vượt quá mật độ tính bằng 30% đơn giá bồi thường của loại cây trồng đó. Nếu mật độ cây trồng chính trong vườn thấp hơn mật độ quy định thì số cây trồng phụ bổ khuyết cho phần mật độ của diện tích còn thiếu của cây trồng chính để đạt mật độ theo quy định thì được bồi thường bằng 100% đơn giá cây trồng. Số cây trồng còn lại được bồi thường bằng 30% đơn giá cây trồng quy định tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đối với cây trồng lâu năm trồng thuần (trồng một loại cây) trên một diện tích: Trường hợp trồng mật độ thấp hơn mật độ theo quy định thì tính bồi thường theo mật độ thực tế tại thời điểm kiểm kê; trường hợp cây trồng vượt tối đa 30% mật độ theo hướng dẫn trong quy trình sản xuất do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành thì bồi thường 100% đơn giá bồi thường; đối với số cây trồng vượt quá mật độ từ 30 - 50% thì bồi thường bằng 50% đơn giá bồi thường; trường hợp cây trồng vượt quá mật độ trên 50% thì bồi thường bằng 30% đơn giá cây trồng theo quy định tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp và hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 5 năm 2025 và thay thế Quyết định số 63/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh ban hành mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất; đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của Quyết định này.

3. Đối với trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 7. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG HÀNG NĂM
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
1	Cây Lúa			
-	Lúa nương	Đồng/m ²	3.200	
-	Lúa ruộng	Đồng/m ²	5.500	
2	Cây Ngô	Đồng/m ²	3.500	
3	Cây Ngô sinh khối	Đồng/m ²	3.200	
4	Cỏ chăn nuôi	Đồng/m ²	4.200	
5	Cây Khoai lang	Đồng/m ²	11.900	
6	Cây Sắn	Đồng/m ²	2.800	
7	Cây Khoai tây	Đồng/m ²	18.000	
8	Cây Dong riềng	Đồng/m ²	3.600	
9	Cây Cải bắp	Đồng/m ²	14.000	
10	Cây Su hào	Đồng/m ²	14.400	
11	Cây Súp lơ	Đồng/m ²	14.300	
12	Cây Dưa chuột	Đồng/m ²	16.500	
13	Cây Đậu xanh	Đồng/m ²	4.400	
14	Cây Đậu đen	Đồng/m ²	3.600	
15	Cây Tỏi (củ tươi)	Đồng/m ²	24.200	
16	Cây Hành	Đồng/m ²	23.800	
17	Cây Cải củ	Đồng/m ²	24.100	
18	Cây Cà rốt	Đồng/m ²	24.200	
19	Cây Cà	Đồng/m ²	17.100	
20	Cây Su su	Đồng/m ²	16.700	
21	Cây Mướp	Đồng/m ²	16.900	
22	Cây Bầu	Đồng/m ²	16.900	
23	Cây Bí xanh	Đồng/m ²	17.500	
24	Cây Bí đỏ	Đồng/m ²	17.900	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
25	Cây Cà chua	Đồng/m ²	18.700	
26	Cây Đậu co ve	Đồng/m ²	12.200	
27	Cây Đậu đũa	Đồng/m ²	17.000	
28	Cây Cải bó xôi	Đồng/m ²	13.900	
29	Cây đậu tương	Đồng/m ²	4.900	
30	Cây Lạc	Đồng/m ²	6.200	
31	Cây Mía	Đồng/m ²	5.900	
32	Cây Gai xanh	Đồng/m ²	3.500	
33	Cây Hoa cúc	Đồng/m ²	8.000	
34	Cây Hoa hồng			
-	Cây Hoa hồng năm 1	Đồng/m ²	28.100	
-	Cây hoa hồng năm 2	Đồng/m ²	39.600	
35	Cây Dâu tây	Đồng/m ²	50.000	
36	Cây Dứa			
-	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	33.000	
-	Cây đang ra quả chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	51.600	
37	Cây Chuối			
-	Cây nhỏ (cỏ thân cây cao cách mặt đất 1 m trở xuống)	Đồng /Cây	10.000	
-	Cây sắp cho quả và cây đã cho ra quả nhưng chưa đến tuổi thu hoạch, thân cây cao từ 1 m trở lên	Đồng /Cây	38.000	
39	Cây Ý dĩ	Đồng/m ²	12.000	
40	Cây Gừng	Đồng/m ²	17.500	
41	Cây Nghệ	Đồng/m ²	15.700	
42	Cây Sả	Đồng/m ²	16.500	

Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG LÂU NĂM
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
I	CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN			
1	Cây Bưởi (mật độ 400 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	70.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	112.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	138.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1 - 2 năm	Đồng/cây	259.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3 - 4 năm	Đồng/cây	619.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5 - 10 năm	Đồng/cây	1.102.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11 - 15 năm	Đồng/cây	1.472.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	1.030.400	
2	Cây Chanh (mật độ 625 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	15.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	25.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	27.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	62.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	100.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	190.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	360.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	252.000	
3	Cây Cam (mật độ 625 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	70.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	112.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	138.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	288.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	671.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.148.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	1.342.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	939.400	
4	Cây Quýt (mật độ 625 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	70.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	112.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	138.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	251.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	630.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.072.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	1.431.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	1.001.700	
5	Cây Nho (mật độ 2.000 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	145.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	213.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	360.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	445.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	475.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	335.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	234.500	
6	Cây Mít (mật độ 400 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	84.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	121.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	140.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	362.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	879.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.585.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11-15 năm	Đồng/cây	1.690.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/cây	1.183.000	
7	Cây Bơ (mật độ 400 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
+	Năm thứ nhất	Đồng/cây	65.000	
+	Năm thứ hai	Đồng/cây	85.000	
+	Năm thứ ba	Đồng/cây	113.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	282.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	556.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.542.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11-25 năm	Đồng/cây	3.568.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 25 năm	Đồng/cây	2.497.600	
8	Cây Hồng (mật độ 400 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	71.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	120.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	145.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	265.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	619.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.091.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11-25 năm	Đồng/cây	1.653.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 25 năm	Đồng/cây	1.157.100	
9	Cây Lê (mật độ 400 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	115.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	193.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	268.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	298.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	529.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.684.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11-20 năm	Đồng/cây	2.463.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 20 năm	Đồng/cây	1.724.100	
10	Cây Mận (mật độ 800 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	49.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	78.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	108.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	179.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	338.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	633.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11-20 năm	Đồng/cây	1.217.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 20 năm	Đồng/cây	851.900	
11	Cây Mơ, đào (mật độ 800 cây/ha), táo (mật độ 625 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	55.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	78.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	101.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	179.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	338.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	633.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 11-20 năm	Đồng/cây	1.217.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 20 năm	Đồng/cây	851.900	
12	Cây Na (mật độ 1.100 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	65.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	110.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/cây	130.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-2 năm	Đồng/cây	274.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-4 năm	Đồng/cây	628.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 5-10 năm	Đồng/cây	1.200.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 10 năm	Đồng/cây	1.537.000	
13	Cây Nhãn (Mật độ 400 cây/ha; Đường kính thân đo cách mặt đất 30cm)			
-	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	70.000	
-	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân < 2 cm	Đồng/cây	90.000	
-	Cây có đường kính thân từ 2,1 cm đến < 4 cm	Đồng/cây	120.000	
-	Cây có đường kính thân từ 4,1 cm < 8 cm	Đồng/cây	285.000	
-	Cây có đường kính thân từ 8,1 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	575.000	
-	Cây có đường kính thân từ 10,1 cm đến < 15 cm	Đồng/cây	800.000	
-	Cây có đường kính thân từ 15,1 cm đến < 20 cm	Đồng/cây	1.200.000	
-	Cây có đường kính thân từ 20,1 cm đến < 25 cm	Đồng/cây	1.500.000	
-	Cây có đường kính thân từ 25,1 cm đến < 30 cm	Đồng/cây	1.950.000	
-	Cây có đường kính thân từ 30,1 cm đến < 35 cm	Đồng/cây	3.900.000	
-	Cây có đường kính thân > 35 cm	Đồng/cây	2.730.000	
14	Cây Xoài (Mật độ 400 cây/ha; Đường kính thân đo cách mặt đất 30 cm)			
-	Trồng dưới 1 năm	Đồng/cây	67.000	
-	Trồng trên 1 năm đến Đường kính thân < 4 cm	Đồng/cây	90.000	
-	Cây có đường kính thân từ 4,1 cm đến < 6 cm	Đồng/cây	115.000	
-	Cây có đường kính thân từ 6,1 cm đến < 8 cm	Đồng/cây	280.000	
-	Cây có đường kính thân từ 8,1 cm đến < 10 cm	Đồng/cây	540.000	
-	Cây có đường kính thân từ 10,1 cm đến < 15 cm	Đồng/cây	790.000	
-	Cây có đường kính thân từ 15,1 cm đến < 20 cm	Đồng/cây	1.150.000	
-	Cây có đường kính thân từ 20,1 cm đến < 25 cm	Đồng/cây	1.480.000	
-	Cây có đường kính thân từ 25,1 đến < 30 cm	Đồng/cây	1.850.000	
-	Cây có đường kính thân từ 30,1 cm < 35 cm	Đồng/cây	3.240.000	
-	Cây có đường kính thân từ > 35 cm	Đồng/cây	2.268.000	
15	Cây Thanh long (Mật độ 1.200 trụ/ha)			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/trụ	30.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/trụ	54.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-3 năm	Đồng/trụ	118.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 4-6 năm	Đồng/trụ	178.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 7-15 năm	Đồng/trụ	236.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm	Đồng/trụ	182.000	
16	Cây Ổi (Mật độ 625 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	15.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	25.000	
-	Năm thứ ba trở đi	Đồng/cây	26.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1 - 3 năm	Đồng/cây	62.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 4 - 5 năm	Đồng/cây	100.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 6 - 10 năm	Đồng/cây	190.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 10 - 15 năm	Đồng/cây	360.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 15 năm		252.000	
17	Cây Chanh leo (Mật độ 1.000 cây/ha)			
-	Cây trồng giai đoạn chưa cho thu hoạch quả	Đồng/m ²	18.000	
		Đồng/cây	154.000	
-	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả	Đồng/m ²	38.000	
18	Cây Chè (22.000 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch búp			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	11.200	
		Đồng/cây	10.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	14.000	
		Đồng/cây	12.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	21.000	
		Đồng/cây	13.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch búp			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Thời kỳ thu hoạch 1 - 2 năm	Đồng/m ²	26.000	
		Đồng/cây	15.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3 - 5 năm	Đồng/m ²	30.000	
		Đồng/cây	17.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 6 - 10 năm	Đồng/m ²	33.000	
		Đồng/cây	18.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 11 - 25 năm	Đồng/m ²	35.000	
		Đồng/cây	25.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 25 năm	Đồng/m ²	26.000	
		Đồng/cây	18.200	
19	Cây Cà phê (mật độ 4.600 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch quả			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	11.000	
		Đồng/cây	21.000	
-	Năm thứ hai	Đồng/m ²	12.000	
		Đồng/cây	25.000	
-	Năm thứ ba	Đồng/m ²	14.000	
		Đồng/cây	30.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch quả			
-	Thời kỳ thu hoạch 1 - 2 năm	Đồng/m ²	23.000	
		Đồng/cây	49.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 3-5 năm	Đồng/m ²	24.000	
		Đồng/cây	52.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 6-10 năm	Đồng/m ²	26.000	
		Đồng/cây	56.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 11 - 20 năm	Đồng/m ²	25.000	
		Đồng/cây	48.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 20 năm	Đồng/m ²	14.000	
		Đồng/cây	33.600	
20	Cây Cao su (Mật độ 800 cây/ha)			
a)	Giai đoạn kiến thiết chưa thu hoạch mủ			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	233.000	

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường	Ghi chú
-	Năm thứ hai	Đồng/cây	347.800	
-	Năm thứ 3	Đồng/cây	440.000	
-	Năm thứ 4	Đồng/cây	533.000	
-	Năm thứ 5	Đồng/cây	626.000	
-	Năm thứ 6	Đồng/cây	718.000	
-	Năm thứ 7	Đồng/cây	811.000	
	Năm thứ 8	Đồng/cây	904.000	
b)	Cây giai đoạn cho thu hoạch mủ			
-	Thời kỳ thu hoạch 1-3 năm	Đồng/cây	963.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 4-5 năm	Đồng/cây	994.000	
-	Thời kỳ thu hoạch 6-10 năm	Đồng/cây	1.021.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 11 - 23 năm	Đồng/cây	1.134.000	
-	Thời kỳ thu hoạch trên 23 năm	Đồng/cây	793.800	
II	CÂY LÂU NĂM CHO THU HOẠCH 1 LẦN			
1	Cây Sa nhân (mật độ 2.000 cây/ha)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/m ²	6.000	
-	Năm thứ 2	Đồng/m ²	6.500	
-	Năm thứ 3	Đồng/m ²	7.000	
-	Giai đoạn cho thu hoạch	Đồng/m ²	15.000	
2	Cây Đẳng sâm (mật độ 84.000 cây/ha)			
-	Cây chưa cho thu hoạch	Đồng/m ²	14.500	
-	Cây cho thu hoạch	Đồng/m ²	17.000	
3	Cây Hoa giấy (tính theo cây, không quy định mật độ)			
-	Năm thứ nhất	Đồng/cây	78.000	
-	Năm thứ 2	Đồng/cây	138.000	
-	Từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	226.000	
III	CÂY HÀNG RÀO			
-	Hàng rào cây sống trồng và chăm sóc	Đồng/m	15.000	

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ trồng tối đa (cây/ha)	Đơn giá đề xuất điều chỉnh QĐ số 63 của UBND tỉnh	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú	
I	CÂY LẤY GỖ		1.600				
	(gỗ quý hiếm tính từ nhóm I đến nhóm II, gỗ thường tính từ nhóm III đến nhóm VIII)						
1	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,15 m đến 0,4 m						
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		3.500			
-	Gỗ thường	Đồng/cây		2.800			
2	Cây trồng dưới 1 năm, có thân cây cao cách mặt đất từ 0,4 m trở lên						
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		5.900			
-	Gỗ thường	Đồng/cây		4.700			
3	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm						
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		13.000			
-	Gỗ thường	Đồng/cây		10.000			
4	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm						
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		32.000			
-	Gỗ thường	Đồng/cây		19.000			
5	Cây trồng từ 04 năm đến khép tán						
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		76.000			
-	Gỗ thường	Đồng/cây		47.000			
6	Cây lấy gỗ có chu vi từ 0,4 m đến 0,5 m (đo cách mặt đất 1,3 m)						
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		174.000			
-	Gỗ thường	Đồng/cây		118.000			
7	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 0,5 m đến 0,6 m (đo cách mặt đất 1,3 m)						
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		190.000			
-	Gỗ thường	Đồng/cây		134.000			

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ trồng tối đa (cây/ha)	Đơn giá đề xuất điều chỉnh QĐ số 63 của UBND tỉnh	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
8	Cây lấy gỗ có chu vi lớn hơn 0,6 m (đo cách mặt đất 1,3 m)					
-	Gỗ quý hiếm	Đồng/cây		280.000		
-	Gỗ thường	Đồng/cây		202.000		
II	NHÓM CÂY TRE, TRÚC					
A	CÂY TRE		500			
1	Cây mới trồng	Đồng/cây		15.000		
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	Đồng/cây		34.000		
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	Đồng/cây		45.000		
B	CÂY BƯÔNG		500			
1	Cây mới trồng	Đồng/cây		25.000		
2	Cây non, thân cao cách mặt đất từ 3 m đến dưới 5 m, đường kính thân từ 0,05 m đến dưới 0,1 m	Đồng/cây		50.000		
3	Cây già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên	Đồng/cây		67.000		
C	CÂY MĂNG SẶT VÀ MỘT SỐ CÂY MĂNG CÓ GIÁ TRỊ TƯƠNG ĐƯƠNG	Đồng/m ²		25.000		
III	CÂY TRÁM		1.600			
1	Cây chưa cho thu hoạch (Thời gian XDCH)					
-	Cây trồng dưới 01 năm tuổi	Đồng/cây		50.000		
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm tuổi	Đồng/cây		100.000		
-	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi	Đồng/cây		150.000		
2	Cây trồng cho thu hoạch (trung bình cây trồng 5 năm ra quả)					

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ trồng tối đa (cây/ha)	Đơn giá đề xuất điều chỉnh QĐ số 63 của UBND tỉnh	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
-	Cây trồng từ 4 năm đến dưới 6 năm tuổi	Đồng/cây		194.000		
-	Cây trồng từ 6 năm đến dưới 8 năm tuổi	Đồng/cây		287.000		
-	Cây trồng từ 8 năm đến dưới 10 năm tuổi	Đồng/cây		442.000		
-	Cây trồng từ 10 đến dưới 12 năm tuổi	Đồng/cây		488.000		
-	Cây trồng từ 12 đến dưới 14 năm tuổi	Đồng/cây		780.000		
-	Cây trồng từ 14 năm đến dưới 20 năm tuổi	Đồng/cây		1.137.000		
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 20 năm tuổi	Đồng/cây		1.500.000		
IV	CÂY SƠN TRA		1.600			
1	Cây chưa cho thu hoạch					
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	Đồng/cây		2.400		
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây		22.000		
-	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 04 năm	Đồng/cây		39.000		
2	Cây đã cho thu hoạch (trung bình cây trồng 5 năm ra quả)					
-	Cây trồng từ 04 năm đến dưới 6 năm tuổi	Đồng/cây		56.000		
-	Cây trồng từ 6 đến dưới 8 năm tuổi	Đồng/cây		168.000		
-	Cây trồng từ 8 đến dưới 10 năm tuổi	Đồng/cây		280.000		
-	Cây trồng từ 10 đến dưới 12 năm tuổi	Đồng/cây		650.000		
-	Cây trồng từ 12 đến dưới 14 năm tuổi	Đồng/cây		708.000		
-	Cây cho quả trên 14 năm tuổi	Đồng/cây		850.000		
V	MẮC CA		278			
1	Cây chưa cho thu hoạch					
-	Cây trồng dưới 01 năm, có thân cây cao cách mặt đất nhỏ hơn 0,5m	Đồng/cây		64.000		
-	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây		78.000		
-	Cây trồng từ 02 năm đến dưới 4 năm tuổi	Đồng/cây		95.000		
2	Cây đã cho thu hoạch (trung bình cây trồng 5 năm ra quả)					

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ trồng tối đa (cây/ha)	Đơn giá đề xuất điều chỉnh QĐ số 63 của UBND tỉnh	Đề xuất điều chỉnh, bổ sung	Ghi chú
-	Cây cho quả từ 4 năm đến dưới 06 năm	Đồng/cây		392.000		
-	Cây cho quả từ 6 năm đến dưới 8 năm	Đồng/cây		700.000		
-	Cây cho quả từ 8 năm đến dưới 10 năm	Đồng/cây		1.200.000		
-	Cây trồng từ 10 đến 14 năm tuổi	Đồng/cây		1.225.000		
-	Cây cho quả trên 14 năm tuổi	Đồng/cây		1.705.000		
VI	CÂY QUẾ		5.000			
1	Cây trồng dưới 01 năm	Đồng/cây		4.500		
2	Cây trồng từ 01 đến dưới 02 năm	Đồng/cây		12.000		
3	Cây trồng từ 02 đến dưới 04 năm	Đồng/cây		40.000		
4	Cây trồng trên 05 năm (có chu vi lớn hơn hoặc bằng 25 cm giai đoạn cho thu hoạch sản phẩm)	Đồng/cây		100.000		
5	Cây chu vi lớn hơn 0,4 m trở lên	Đồng/cây		179.000		
	RỪNG TRỒNG THUỘC CÁC DỰ ÁN LÂM NGHIỆP					
VII	<i>(nguồn vốn ngân sách đầu tư toàn bộ chi phí trồng mới hoặc ngân sách đầu tư một phần; chi phí chăm sóc, bảo vệ người trồng rừng trực tiếp đầu tư)</i>					
1	Bồi thường cho người trực tiếp được giao trồng và chăm sóc bảo vệ rừng					
2	Cây trồng dưới 04 năm (trong giai đoạn xây dựng cơ bản lâm sinh) mức đền bù thực hiện theo định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định khác của nhà nước trừ đi số tiền nhà nước đã hỗ trợ trồng rừng					
3	Cây trồng từ năm thứ 04 đến khép tán, cây có chu vi từ 0,4 m trở lên, bồi thường theo mật độ hiện còn tại thời điểm kiểm đếm nhưng không vượt quá mật độ thiết kế ban đầu					
VIII	HỖ TRỢ CÔNG CHĂM SÓC, BẢO VỆ RỪNG					
	Hỗ trợ cho cả thời gian hợp đồng với Nhà nước về chăm sóc bảo vệ rừng. Tiền hỗ trợ = (tổng số năm được giao chăm sóc, bảo vệ - Tổng số năm đã chăm sóc, bảo vệ) x 500.000 đồng/ha/năm.	Đồng/ha/năm		500.000		

Phụ lục VI
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND tỉnh)

STT	Loại tài sản	Đơn vị tính	Mật độ nuôi con/m ²	Đơn giá bồi thường
I	NUÔI THƯƠNG PHẨM			
1	Nuôi thâm canh cá rô phi/điều hồng trong ao /hồ trọng lượng đến 0,4 kg	Đồng/kg	5	50.000
2	Nuôi cá Lăng, Chiên trong ao /hồ trọng lượng đến 0,9 kg	Đồng/kg	0,5	296.000
3	Nuôi cá Tầm trong ao/bể trọng lượng đến 1,4 kg	Đồng/kg	8	161.000
4	Nuôi Tôm càng xanh trong ao/hồ trọng lượng đến 0,02 kg	Đồng/kg	15	250.000
5	Nuôi Ba ba trong ao/bể trọng lượng đến 1,1 kg	Đồng/kg	2	300.000
6	Nuôi Lươn, Chạch trong ao/bể trọng lượng đến 0,05 kg	Đồng/kg	60	256.000
7	Nuôi Ếch trong lồng trên ao/bể trọng lượng đến 0,1 kg	Đồng/kg	80	152.000
8	Nuôi thủy sản hỗn hợp trong ao/hồ dưới 1.000m ² trọng lượng đến 0,8 kg	Đồng/kg	3	60.000
9	Nuôi thủy sản hỗn hợp trong ao/hồ có diện tích trên 1.000 m ²	Đồng/m ²	1	29.000
II	GIỐNG THỦY SẢN			
1	Ương giống thủy sản các loài thủy sản trong ao/bể trọng lượng trung bình 0,01 kg/con	Đồng/kg	20	194.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1153/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức
của Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Du lịch ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 30/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định mô hình quản lý khu du lịch quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1239/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch trực thuộc UBND tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 1077/QĐ-BVHTTDL ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc công nhận Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 219/TTr-SNV ngày 09 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La.

1. Vị trí và chức năng

a) Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh Sơn La, chịu sự chỉ đạo, quản lý của

UBND tỉnh về bộ máy, biên chế, tổ chức hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, đồng thời chịu sự hướng dẫn kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật.

b) Trung tâm thực hiện chức năng xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch; tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp; khuyến công và phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La; quản lý khu du lịch quốc gia Mộc Châu và thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

2.1. Nhiệm vụ

a) Thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ về hồ sơ, thủ tục đầu tư

- Khâu nối, phối hợp các sở, ngành có liên quan và hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong việc tìm hiểu về pháp luật, cơ chế chính sách, thủ tục đầu tư; tiềm năng thị trường, đối tác và cơ hội đầu tư, giới thiệu các hình thức đầu tư, địa điểm đầu tư và hỗ trợ các nhà đầu tư từ khi nghiên cứu lập dự án đầu tư đến khi dự án được cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận đầu tư, đi vào hoạt động đảm bảo đúng phân cấp và quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ, hướng dẫn, tư vấn cho các chủ đầu tư, nhà đầu tư, doanh nghiệp khi có yêu cầu về: Lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư; lập đồ án quy hoạch; lập dự án đầu tư xây dựng; thủ tục đất đai, môi trường, khảo sát, thiết kế xây dựng; thẩm định các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), các dự án có sử dụng đất; thẩm tra, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu; giám sát thi công thực hiện dự án; cung cấp dịch vụ tư vấn lập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của pháp luật... *(trừ các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp)* nhằm đảm bảo các trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành trước khi chuyển hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công của tỉnh theo cơ chế một cửa liên thông. Chủ động phối hợp với các sở, ngành, địa phương hướng dẫn, kịp thời giải quyết thủ tục cho nhà đầu tư.

- Phối hợp với các ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn và hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư triển khai thực hiện dự án khi được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Đăng ký doanh nghiệp; Cập nhập thông tin về tiến độ, công tác thực hiện các dự án để báo cáo UBND tỉnh về các vướng mắc mà nhà đầu tư gặp phải để tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư.

- Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của doanh nghiệp, báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo tổ chức đối thoại giữa chính quyền các cấp với các doanh nghiệp, nhà đầu tư; tổ chức hội nghị để lãnh đạo tỉnh và các cơ quan chức năng cùng doanh nghiệp giải quyết các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

- Tổ chức hoặc phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức: Hội nghị, hội thảo phổ biến các cơ chế chính sách, pháp luật liên quan đến hoạt động đầu tư; bồi dưỡng

tập huấn nâng cao năng lực và các kỹ năng cho doanh nghiệp có hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Thực hiện hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch

- Xúc tiến đầu tư

+ Xây dựng các chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư, xây dựng chương trình, kế hoạch phối hợp với Trung tâm Xúc tiến Đầu tư phía Bắc, các tổ chức trong và ngoài tỉnh để tổ chức các hoạt động xúc tiến, kêu gọi đầu tư vào địa bàn tỉnh đảm bảo phù hợp với quy hoạch các ngành, lĩnh vực, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

+ Thực hiện các hoạt động xúc tiến mời gọi đầu tư như: Nghiên cứu, đánh giá tiềm năng, thị trường, xu hướng và đối tác đầu tư; Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động xúc tiến đầu tư, xây dựng danh mục dự án mời gọi đầu tư, tổ chức hoặc phối hợp thực hiện các hoạt động tuyên truyền quảng bá, giới thiệu về môi trường đầu tư, chính sách, tiềm năng, cơ hội và kết nối đầu tư.

+ Tổ chức tuyên truyền quảng bá đầu tư và cung cấp các dịch vụ, thông tin đầu tư cho các tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư.

+ Tham mưu cho UBND tỉnh tổ chức Hội thảo, chương trình cà phê doanh nhân, đối thoại giữa các nhà đầu tư với cơ quan quản lý nhà nước để tiếp xúc đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư trong quá trình đầu tư.

+ Chủ trì tổ chức đào tạo khởi sự doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh. Liên kết đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn trong lĩnh vực kế hoạch, đầu tư, đấu thầu.

+ Nghiên cứu, đề xuất với UBND tỉnh ban hành, chỉ đạo tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hằng năm về lĩnh vực xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch. Xây dựng danh mục dự án, sản phẩm thu hút, kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh; xây dựng, phát triển thương hiệu du lịch địa phương; xây dựng, quảng bá sản phẩm du lịch địa phương; xây dựng định hướng phát triển thị trường du lịch của địa phương.

- Xúc tiến thương mại

+ Phối hợp với Sở Công Thương, các sở ngành liên quan và các địa phương đề xuất các chủ trương, chính sách về xúc tiến thương mại của tỉnh phù hợp với quy định của pháp luật và chiến lược, quy hoạch, kế hoạch 5 năm, hàng năm về phát triển ngành công thương ở địa phương để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động xúc tiến thương mại theo chương trình, kế hoạch được UBND tỉnh và Bộ Công Thương phê duyệt.

+ Thực hiện và cung ứng các dịch vụ xúc tiến thương mại như hội chợ, triển lãm, quảng bá thương hiệu, giới thiệu sản phẩm; tổ chức cho các doanh nghiệp tham gia hội chợ trong tỉnh, trong nước và quốc tế theo chương trình xúc tiến thương mại

được duyệt hàng năm của tỉnh và Bộ Công thương; Phối hợp thực hiện các chương trình khuyến khích người Việt dùng hàng Việt Nam trên địa bàn tỉnh.

+ Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các hoạt động (*hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tập huấn*) hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh nâng cao kiến thức, kỹ năng xây dựng thương hiệu, quảng bá và phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường, nâng cao kiến thức, kỹ năng về thương mại điện tử. Trực tiếp quản lý vận hành sàn thương mại điện tử của tỉnh (nếu có) để hỗ trợ cho các doanh nghiệp, Hợp tác xã quảng bá, giới thiệu và kết nối mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm.

+ Phối hợp tổ chức hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhân lực về xúc tiến thương mại, marketing cho các doanh nghiệp, hỗ trợ thực hiện hệ thống quản lý chất lượng trong lĩnh vực xúc tiến thương mại, nâng cao năng lực tổ chức hoạt động xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp.

- Thông tin, xúc tiến du lịch

+ Xây dựng chương trình kế hoạch hoạt động xúc tiến du lịch; các đề án, các hoạt động liên kết, phối hợp kêu gọi các nguồn lực đầu tư về du lịch và tổ chức thực hiện khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Phối hợp với các đơn vị tiếp đón các tổ chức xúc tiến du lịch, các hãng lữ hành, du khách trong và ngoài nước đến tỉnh Sơn La tham quan, khảo sát tìm hiểu các sản phẩm du lịch của tỉnh. Xây dựng các Tour, tuyến du lịch đến các địa danh của tỉnh để tuyên truyền, quảng bá hình ảnh Sơn La đến bạn bè trong nước và quốc tế.

+ Nâng cao nhận thức xã hội về du lịch, tạo môi trường du lịch văn minh, lành mạnh, an toàn và hấp dẫn.

+ Huy động các nguồn lực, xã hội hóa đầu tư phát triển du lịch tỉnh Sơn La với nhiều loại hình độc đáo, đa dạng, chất lượng cao.

+ Tổ chức các hoạt động thông tin xúc tiến du lịch; xây dựng và quảng bá sản phẩm du lịch, dịch vụ du lịch.

+ Tổ chức các hoạt động, dịch vụ phù hợp với chức năng nhiệm vụ được giao và phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Xây dựng mạng lưới cộng tác viên tham gia hỗ trợ hoạt động dịch vụ du lịch, xúc tiến du lịch.

- Xây dựng, quản lý, sử dụng, vận hành và khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu về tiềm năng, lợi thế, chính sách thu hút đầu tư, thương mại và du lịch của tỉnh; xây dựng, quản lý, sử dụng và cung cấp các ấn phẩm, vật phẩm xúc tiến đầu tư, du lịch dưới hình thức kỹ thuật số, bản in, phim, clip quảng bá, chuyên trang, chuyên mục, các chất liệu và hình thức khác. Phối hợp với các cơ quan truyền thông trong nước và quốc tế tổ chức quảng bá, giới thiệu, cập nhập thông tin về các dự án thuộc danh mục kêu gọi đầu tư đã được phê duyệt, các sản phẩm thương mại và du lịch của tỉnh. Tiếp xúc các nhà đầu tư để trao đổi, tư vấn, cung cấp thông tin cơ sở dữ liệu về đầu tư, thương mại và du lịch theo định hướng phát triển của tỉnh bằng nhiều hình thức.

- Tổ chức thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và xúc tiến, quảng bá du lịch, giới thiệu con người, di sản văn hóa, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, công trình lao động sáng tạo của con người, bản sắc văn hóa của địa phương ở trong nước và ngoài nước; đầu mối tư vấn tổ chức cho các doanh nghiệp khảo sát nghiên cứu thị trường và đặt chi nhánh, đại diện du lịch, chi nhánh giới thiệu sản phẩm thương mại ở trong nước và quốc tế. Tổ chức các chương trình khảo sát, học tập kinh nghiệm các mô hình kinh doanh, xây dựng và phát triển điểm đến du lịch trong và ngoài nước.

- Tổ chức thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại theo chương trình hợp tác với các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, các hiệp hội doanh nghiệp, đối tác, tổ chức có liên quan. Tổ chức, tham gia các hội chợ, triển lãm, sự kiện du lịch quy mô tỉnh, liên vùng, quốc gia, quốc tế; khảo sát, thu thập dữ liệu, tài liệu, điều tra tài nguyên du lịch, thị trường du lịch; thông tin hỗ trợ khách du lịch và phát triển du lịch cộng đồng của địa phương. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan của Bộ Tài chính, Bộ Công thương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lồng ghép tham gia các chương trình xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch trong nước và quốc tế hàng năm theo kế hoạch.

- Tổ chức đón tiếp, làm việc với các tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước đến tìm hiểu môi trường đầu tư, cơ hội đầu tư, thương mại và du lịch và tham gia các sự kiện, diễn đàn, hội thảo, hội nghị, hội chợ triển lãm chuyên đề và hoạt động đầu tư, thị trường, sản phẩm và du lịch trong tỉnh, trong nước và quốc tế; giới thiệu sản phẩm xuất khẩu; làm đầu mối tổ chức xúc tiến khi tiếp xúc với các nhà đầu tư.

c) Quản lý khu du lịch quốc gia Mộc Châu

- Nghiên cứu, xây dựng trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch phát triển khu du lịch quốc gia Mộc Châu dài hạn, trung hạn, hàng năm và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt; các chủ trương, chính sách đặc thù, chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư vào khu du lịch quốc gia Mộc Châu; các chương trình, dự án đầu tư phát triển trong khu du lịch quốc gia Mộc Châu bảo đảm phù hợp với các quy hoạch quốc gia, ngành, vùng, tỉnh; định mức, khung giá của dịch vụ hỗ trợ phát triển khu du lịch quốc gia Mộc Châu;

- Nghiên cứu, xây dựng và ký kết quy chế phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường trong quản lý khu du lịch quốc gia Mộc Châu;

- Tham gia ý kiến đối với các dự án đầu tư cấp mới, điều chỉnh, bổ sung, chuyển nhượng, chia tách, điều chỉnh quy hoạch trong phạm vi khu du lịch quốc gia Mộc Châu;

- Quản lý, kiểm tra và giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật của các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, các tổ chức, cá nhân liên quan; giám sát chất lượng dịch vụ du lịch trong phạm vi khu du lịch quốc gia Mộc Châu; quản lý hoạt động của hướng dẫn viên du lịch tại điểm thuộc khu du lịch Quốc gia; lập biên bản ban đầu, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật vi phạm, kịp thời báo cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

- Xây dựng hoặc phối hợp xây dựng và triển khai kế hoạch quản lý, đầu tư phát triển, bảo vệ, bảo tồn nâng cao giá trị, đa dạng hóa tài nguyên du lịch trong phạm vi khu du lịch quốc gia Mộc Châu theo quy định của pháp luật;

- Bảo đảm trật tự, an toàn cho khách du lịch, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ, vệ sinh môi trường; phục vụ công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh; không để xảy ra sai phạm liên quan tới công tác quản lý trong phạm vi khu du lịch quốc gia Mộc Châu;

- Ban hành và phổ biến, hướng dẫn thực hiện nội quy, kế hoạch bảo vệ môi trường, phương án ứng phó với sự cố môi trường, các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn cho khách du lịch trong khu du lịch quốc gia Mộc Châu;

- Nghiên cứu, đánh giá, xác định sức chứa của khu du lịch quốc gia Mộc Châu để quản lý và tổ chức khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên du lịch;

- Tổ chức, cung cấp dịch vụ hướng dẫn, thuyết minh phục vụ khách du lịch; cung cấp dịch vụ hỗ trợ phát triển khu du lịch quốc gia Mộc Châu; liên doanh, liên kết với các tổ chức và cá nhân để tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch, quản lý, khai thác tài nguyên du lịch trong phạm vi khu du lịch quốc gia Mộc Châu;

- Nghiên cứu, xây dựng, phát triển sản phẩm, thương hiệu của khu du lịch quốc gia Mộc Châu; chương trình hợp tác quốc tế; tổ chức hoạt động xúc tiến, quảng bá khu du lịch quốc gia tới thị trường trong nước và quốc tế; ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại để cung cấp thông tin, ấn phẩm quảng bá du lịch;

- Tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nghiệp vụ du lịch, văn hóa, ứng xử, ngoại ngữ cho đội ngũ nhân viên của đơn vị quản lý khu du lịch quốc gia Mộc Châu và nhân viên, người lao động của các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch trong phạm vi khu du lịch quốc gia Mộc Châu;

- Tổ chức hoạt động trung tâm hỗ trợ du khách, cung cấp thông tin trong phạm vi khu du lịch quốc gia Mộc Châu; xây dựng hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn; tiếp nhận giải quyết khiếu nại, phản ánh, kiến nghị, đề xuất, góp ý của khách du lịch trong phạm vi khu du lịch quốc gia Mộc Châu;

- Thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí thăm quan, phí dịch vụ hỗ trợ phát triển khu du lịch quốc gia Mộc Châu, các khoản thu từ hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân, cho thuê tài sản và các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện một số nhiệm vụ liên quan khác theo quy định.

d) Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp

- Thực hiện vai trò cơ quan chủ trì đề án hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp có năng lực trong việc tiếp cận vốn, tiếp cận thị trường và tham gia vào các chuỗi giá trị. Hỗ trợ doanh nghiệp làm hồ sơ vay vốn, bảo lãnh; cung cấp thông tin và hướng dẫn để doanh nghiệp tiếp cận chính sách ưu đãi về vốn vay; giúp các doanh nghiệp tiếp cận các quỹ đầu tư.

- Chủ động tìm kiếm các chuỗi cung ứng để các doanh nghiệp siêu nhỏ có thể tham gia. Ký kết các văn bản hợp tác với các tổ chức hiệp hội, các doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi cung ứng. Hỗ trợ doanh nghiệp trong việc quản lý chất lượng để tham gia vào các chuỗi giá trị.

- Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường. Hướng dẫn bảo hộ thương hiệu sản phẩm độc quyền; quảng bá sản phẩm của doanh nghiệp trên cổng thông tin điện tử, Website, Fanpage của Trung tâm. Hỗ trợ doanh nghiệp học tập các mô hình đã xây dựng thương hiệu thành công. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm.

- Kết nối, tiếp nhận và tổng hợp thông tin phản hồi từ doanh nghiệp. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương liên quan tham mưu trình UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp.

đ) Thực hiện hoạt động khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp

- Xây dựng, triển khai chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công; kế hoạch, đề án, dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm năng lượng; kế hoạch, đề án, dự án thuộc lĩnh vực sản xuất sạch hơn, xử lý môi trường công nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức đào tạo hoặc liên kết đào tạo nhân lực, lao động phục vụ phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng, lưu giữ và khai thác dữ liệu điện tử về công nghiệp nông thôn tại địa phương. Tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về phát triển công nghiệp, hoạt động khuyến công tại địa phương. Tổ chức các hoạt động nghiên cứu, khảo sát, học tập kinh nghiệm, các hội thi, hội thảo, hội chợ, diễn đàn về khuyến khích phát triển công nghiệp địa phương. Tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ khuyến công cho các đơn vị, cá nhân tham gia hoạt động khuyến công. Vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện, máy móc, trang thiết bị, khoa học công nghệ để triển khai thực hiện chương trình, đề án khuyến công tại địa phương. Thực hiện các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp; hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khuyến công; xây dựng và quảng bá thương hiệu sản phẩm theo các đề án, chương trình khuyến công. và tham gia hoạt động khuyến công tự nguyện tại địa phương.

- Thực hiện các hoạt động dịch vụ, tư vấn phát triển công nghiệp và thương mại ở địa phương; tư vấn ưu đãi và thu hút đầu tư các lĩnh vực: khoa học - công nghệ; mặt bằng sản xuất; thông tin thị trường; tài chính, tín dụng; đào tạo, nâng cao năng lực quản lý và các lĩnh vực có liên quan khác; tư vấn lập dự án: quy hoạch phát

triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; quy hoạch khu, cụm công nghiệp; quy hoạch điện lực; quy hoạch thương mại của địa phương; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp, thương mại và công trình dân dụng; tư vấn về khai thác, chế biến khoáng sản; tư vấn về kiểm tra an toàn, hiệu chỉnh các thiết bị khoan, máy nổ mìn trong hoạt động khoáng sản và thi công có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; tư vấn các lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm hiệu quả; sản xuất sạch hơn, vệ sinh môi trường công nghiệp, an toàn thực phẩm; tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát, thẩm tra, thẩm định kỹ thuật và dự toán công trình điện, trạm biến áp, đường dây tải điện theo giấy phép hoạt động điện lực và giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật; tư vấn giám sát; thẩm tra, thẩm định kỹ thuật và dự toán dự án, công trình kỹ thuật công nghiệp và thương mại khác theo quy định của pháp luật; tư vấn xây dựng, đăng ký, phát triển và quảng bá thương hiệu sản phẩm theo các đề án, chương trình khuyến công.

- Tham mưu với UBND tỉnh tham gia các hoạt động khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp do Bộ Công thương tổ chức; thực hiện nhiệm vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khuyến công khi cấp có thẩm quyền giao.

e) Xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ đầu tư, xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch và khuyến công trên địa bàn tỉnh. Xây dựng và ký kết quy chế phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường liên quan trong quản lý khu du lịch quốc gia Mộc Châu.

g) Quản lý viên chức, lao động hợp đồng, tài chính, tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị của đơn vị; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

h) Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện chế độ thu, chi ngân sách được phân bổ theo quy định của pháp luật hiện hành.

i) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan đến hoạt động xúc tiến đầu tư, khuyến công và xúc tiến thương mại, du lịch và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và quản lý Khu Du lịch Quốc gia Mộc Châu trên địa bàn tỉnh do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và các cấp có thẩm quyền giao theo quy định của pháp luật.

k) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất, báo cáo thống kê cơ sở theo quy định của pháp luật đối với thực hiện nhiệm vụ được giao và đối với công tác quản lý Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu.

2.2. Quyền hạn

a) Căn cứ vào chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Trung tâm được quyết định các biện pháp cụ thể để thực hiện nhiệm vụ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao, sử dụng nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Quản lý viên chức, người lao động và tài sản được giao theo quy định hiện hành của UBND tỉnh Sơn La và các quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Được ký các hợp đồng dịch vụ, tham dự hoặc liên danh liên kết, hợp tác với các tổ chức, cá nhân để thực hiện các hoạt động dịch vụ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và khả năng của đơn vị.

d) Xây dựng quy chế làm việc, quy chế chi tiêu nội bộ, chế độ khen thưởng, kỷ luật phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế của đơn vị.

đ) Được yêu cầu tham khảo các dự án quy hoạch phát triển của tỉnh và tham gia cùng các cơ quan chức năng trình bày các vấn đề kinh tế, đầu tư, thương mại và du lịch của tỉnh.

e) Thay mặt các nhà đầu tư theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành; các huyện, thành phố trong việc thực hiện đúng các trình tự, thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành của Trung ương, của tỉnh đối với các dự án đầu tư vào tỉnh; báo cáo lên các cấp có thẩm quyền về những trường hợp gây khó khăn, phiền hà, sách nhiễu doanh nghiệp làm ảnh hưởng đến môi trường đầu tư và các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch.

g) Được thu phí, lệ phí và các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ đầu tư theo quy định hiện hành của nhà nước, của UBND tỉnh và quy định tại Khu Du lịch Quốc gia Mộc Châu.

3. Cơ cấu tổ chức

a) Lãnh đạo Trung tâm gồm: Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc;

- Giám đốc Trung tâm là người đứng đầu Trung tâm, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Trung tâm;

- Phó Giám đốc Trung tâm là người giúp Giám đốc Trung tâm, phụ trách, chỉ đạo một hoặc một số lĩnh vực công tác do Giám đốc phân công. Phó Giám đốc chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được giao. Việc ủy quyền cho Phó Giám đốc điều hành công việc khi Giám đốc đi vắng do Giám đốc quyết định;

- Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ chính sách đối với Giám đốc, các Phó Giám đốc thực hiện theo quy định của pháp luật, các quy định hiện hành có liên quan và phân công, phân cấp, quản lý tổ chức bộ máy, cán bộ, công chức, viên chức của UBND tỉnh.

b) Các phòng chuyên môn nghiệp vụ

- Văn phòng;

- Phòng Tư vấn, hỗ trợ đầu tư;

- Phòng Xúc tiến;

- Phòng Khuyến công và phát triển công nghiệp.

c) Số lượng Phó Trưởng phòng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập. Giám đốc Trung tâm quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và mối quan hệ công tác của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

4. Số lượng người làm việc

a) Số lượng người làm việc của Trung tâm do UBND tỉnh giao trên cơ sở vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và nằm trong tổng số lượng người làm việc của tỉnh được cấp có thẩm quyền giao.

b) Trung tâm quản lý, tuyển dụng, sử dụng viên chức phù hợp với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ; Tài chính; Công Thương; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Nông nghiệp và Môi trường; Xây dựng; UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Giám đốc Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1159/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 19 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng
quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH***Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 sửa đổi Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;**Căn cứ Thông tư số 12/2023/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về Hội đồng quản lý và tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn;**Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh về phân cấp quản lý tổ chức bộ máy các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La, về việc ban hành quy định phân cấp quản lý biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La;**Căn cứ Nghị quyết số 461/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thành lập một số cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;**Căn cứ Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 04 tháng 5 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ủy quyền chỉ đạo, điều hành, giải quyết công việc thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh;**Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 242/TTr-SNV ngày 16 tháng 5 năm 2025.***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La (có Quy chế kèm theo).

Điều 2. Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo đúng Quy chế và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường; Chi cục Thuế khu vực IX, Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ HOẠT ĐỘNG
Của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1159/QĐ-UBND
ngày 19/5/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về nguyên tắc, trách nhiệm, quyền hạn, chế độ làm việc và quan hệ công tác của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Hội đồng).
2. Quy chế này áp dụng đối với các thành viên Hội đồng; Bộ máy điều hành, Ban kiểm soát và các đơn vị có liên quan nhằm đảm bảo công tác chỉ đạo điều hành mọi hoạt động của Quỹ theo đúng Điều lệ và quy định của pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc làm việc

1. Hội đồng thực hiện theo nguyên tắc thảo luận tập thể, dân chủ, tôn trọng ý kiến các thành viên, công khai, biểu quyết và quyết định theo đa số.
2. Hội đồng làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, đề cao trách nhiệm cá nhân Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng.
3. Hội đồng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo đúng thẩm quyền.
4. Văn bản do Chủ tịch Hội đồng ký, ban hành sử dụng con dấu của UBND tỉnh và được lưu trữ theo quy định của pháp luật.
5. Văn bản do Phó Chủ tịch Hội đồng ký, ban hành sử dụng con dấu của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và được lưu trữ theo quy định của pháp luật.
6. Thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước người đứng đầu cơ quan quản lý về thực hiện nhiệm vụ được giao, kết quả công việc, ý kiến biểu quyết, bỏ phiếu thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng.
7. Các thành viên Hội đồng được sử dụng bộ máy cơ quan để tham mưu thực hiện nhiệm vụ.

Chương II
**CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN; SỐ LƯỢNG,
CƠ CẤU, NHIỆM KỲ CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG**

Điều 3. Chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng

Hội đồng là đại diện của UBND tỉnh tại đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 120/2020/NĐ-CP.

1. Quyết định về chiến lược, kế hoạch trung hạn và hàng năm của đơn vị.
2. Quyết định chủ trương đầu tư mở rộng hoạt động, thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị trực thuộc.
3. Quyết định chủ trương về tổ chức bộ máy, nhân sự (*trừ số lượng người làm việc thực hiện theo quy định của pháp luật về viên chức*).
4. Thông qua quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị để trình cấp có thẩm quyền quyết định.
5. Thông qua báo cáo quyết toán tài chính hàng năm, thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch, việc triển khai quy chế dân chủ.
6. Quyết định các vấn đề quan trọng khác của đơn vị theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Số lượng, cơ cấu, nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng

1. Số lượng thành viên Hội đồng gồm 11 thành viên theo khoản 1 Điều 5 Thông tư số 12/2023/TT-BNNPTNT và Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng không quá 05 năm.

2. Cơ cấu thành viên Hội đồng gồm có Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng, thư ký Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập bổ nhiệm.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên Hội đồng phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 12/2023/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng

1. Bổ nhiệm thành viên Hội đồng

Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập bổ nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư số 12/2023/TT-BNNPTNT.

2. Miễn nhiệm thành viên Hội đồng

Cơ quan có thẩm quyền bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng và thành viên Hội đồng xem xét, quyết định miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên Hội đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 12/2023/TT-BNNPTNT.

Chương III

CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG

Điều 6. Cơ chế hoạt động

1. Hội đồng hoạt động theo cơ chế tập thể và quyết định theo đa số trên cơ sở bỏ phiếu kín của các thành viên. Hội đồng họp định kỳ mỗi quý 01 lần và họp đột xuất khi cần thiết theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng hoặc kiến nghị của trên 30% thành viên Hội đồng hoặc đề nghị của Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Các cuộc họp của Hội đồng được coi là hợp lệ khi có ít nhất 2/3 số thành viên Hội đồng tham dự. Nghị quyết của Hội đồng chỉ có giá trị, hiệu lực khi có ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng tham dự biểu quyết nhất trí thông qua. Hội đồng quyết định bằng hình thức bỏ phiếu kín. Trường hợp có ý kiến trái ngược nhau mà tỷ lệ phiếu ngang nhau thì Hội đồng quyết nghị theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng.

Nội dung cuộc họp Hội đồng phải được ghi thành biên bản, Nghị quyết của Hội đồng và phải được ký ban hành sau 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp và gửi đến các thành viên Hội đồng và Ban điều hành Quỹ.

3. Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo, quản lý thực hiện các Nghị quyết của Hội đồng, chịu trách nhiệm cá nhân trước Hội đồng về kết quả triển khai thực hiện nhiệm vụ của Hội đồng. Khi Chủ tịch Hội đồng vắng mặt phải ủy quyền cho Phó Chủ tịch Hội đồng điều hành công việc thuộc quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng. Người được ủy quyền phải chịu trách nhiệm về những nội dung công việc được ủy quyền và báo cáo kết quả giải quyết công việc với Chủ tịch Hội đồng.

4. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm chỉ đạo chuẩn bị các nội dung, tài liệu, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho các phiên họp Hội đồng. Hội đồng được sử dụng bộ máy điều hành, bộ phận giúp việc của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh để thực hiện các nhiệm vụ của mình.

Chương IV

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG

Điều 7. Nhiệm vụ của Chủ tịch Hội đồng

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 7, Nghị định số 120/2020/NĐ-CP; khoản 1 Điều 6 Thông tư số 12/2023/TT-BNNPTNT và Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La.

Điều 8. Nhiệm vụ của Phó Chủ tịch Hội đồng

1. Thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 12/2023/TT-BNNPTNT và các quy định có liên quan.

2. Ngoài ra còn thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Giúp Hội đồng thực hiện nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng tại Điều 4 Quy chế này; thay mặt Chủ tịch Hội đồng, điều hành hoạt động và xử lý các công việc thường xuyên của Hội đồng.

b) Tham mưu cho Hội đồng trong chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ của Quỹ, tham mưu về công tác tổ chức bộ máy, nhân sự, công tác chuyên môn của Quỹ theo thẩm quyền.

c) Tham mưu xây dựng, chuẩn bị các nội dung, thời gian tổ chức các phiên họp của Hội đồng quản Quản lý Quỹ. Báo cáo Chủ tịch Hội đồng về tình hình thực hiện, đề xuất những biện pháp giải quyết trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

d) Tham mưu chỉ đạo xây dựng quy chế và chế độ thông tin báo cáo về công tác thực hiện nhiệm vụ của Quỹ.

đ) Tham mưu cho Hội đồng xây dựng trình UBND tỉnh quy định cụ thể trình tự, thủ tục, đối tượng được hỗ trợ không hoàn lại toàn phần hoặc một phần theo từng loại Chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án; quy định mức hỗ trợ, thời gian hoàn trả khoản hỗ trợ, các trường hợp được xét miễn, giảm khoản kinh phí phải hoàn trả; quy định việc đăng ký, thẩm định, xét duyệt các Chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án được Quỹ cấp tỉnh hỗ trợ.

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 9. Nhiệm vụ quyền hạn của thành viên Hội đồng

1. Các thành viên Hội đồng thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư số 12/2023/TT-BNNPTNT và Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La.

2. Ngoài ra thành viên Hội đồng còn thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Thành viên là lãnh đạo Sở Tài chính

- Giúp Hội đồng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công tác tài chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng tại Điều 4 Quy chế này; thẩm định báo cáo tài chính hàng năm của Quỹ; thẩm định chủ trương sử dụng kinh phí của quỹ để thực hiện đầu tư các Chương trình, dự án của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Tham mưu cho Hội đồng về chế độ quản lý tài chính; các vấn đề về cơ chế tài chính liên quan đến Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; trình UBND tỉnh quy định trình tự, thủ tục lập kế hoạch và phê duyệt dự toán thu, chi và quyết toán tài chính của Quỹ (*bao gồm cả dự toán thu, chi kinh phí hoạt động bộ máy Quỹ*) theo quy định hiện hành; theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra thông tin của doanh nghiệp như đăng ký mới, thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, hồ sơ tạm nghỉ, giải thể liên quan đến các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trồng bù rừng...

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phân công.

b) Thành viên là lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Giúp Chủ tịch Hội đồng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng tại Điều 4 Quy chế này.

- Tham mưu cho Hội đồng các nội dung liên quan đến tính chính xác của việc xác định diện tích tích rừng được chi trả DVMTR hàng năm.

- Chỉ đạo cơ quan Kiểm lâm trong việc cung cấp hồ sơ theo dõi diễn biến rừng hàng năm và phối hợp chặt chẽ với Quỹ trong việc thực hiện chính sách chi trả DVMTR, trồng bù rừng.

- Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tham mưu cho UBND tỉnh trong việc miễn, giảm tiền DVMTR và xử lý vi phạm các quy định về nộp tiền chi trả DVMTR, trồng rừng thay thế, khai thác nước ngầm phục vụ cho sản xuất công nghiệp, các đơn vị sản xuất và cung ứng nước sạch... theo quy định.

- Phối hợp trong việc thực hiện xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phân công.

c) Thành viên là lãnh đạo Chi cục Thuế khu vực IX

- Giúp Chủ tịch Hội đồng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng tại Điều 4 Quy chế này.

- Tham mưu cho Hội đồng các nội dung liên quan đến sản lượng điện của các nhà máy thủy điện sử dụng dịch vụ môi trường rừng, các thông tin khác có liên quan đến chi trả DVMTR và trồng rừng thay thế...

- Đôn đốc thu nộp, rà soát việc chấp hành nghĩa vụ nộp tiền dịch vụ môi trường rừng của các đơn vị sử dụng dịch vụ dịch vụ môi trường rừng.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phân công.

d) Thành viên là Lãnh đạo Sở Công Thương

- Giúp Chủ tịch Hội đồng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng tại Điều 4 Quy chế này.

- Tham mưu cho Hội đồng theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc chấp hành nghĩa vụ đăng ký, kê khai nộp tiền DVMTR và tiền trồng rừng thay thế của các đơn vị thủy điện...

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phân công.

đ) Thành viên là Lãnh đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

- Giúp Chủ tịch Hội đồng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng tại Điều 4 Quy chế này.

- Tham mưu cho Hội đồng theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, trồng bù rừng; thẩm định chủ trương sử dụng kinh phí của quỹ để thực hiện đầu tư các Chương trình, dự án của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Phối hợp trong việc thực hiện xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

- Có trách nhiệm chỉ đạo chuẩn bị các nội dung, tài liệu, điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho các phiên họp Hội đồng. Thực hiện lưu trữ, quản lý văn bản, tài liệu của Hội đồng theo quy định hiện hành.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phân công.

e) Thành viên là Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm

- Giúp Chủ tịch Hội đồng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng tại Điều 4 Quy chế này.

- Tham mưu cho Hội đồng theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, trồng bù rừng; xây dựng bản đồ chi trả dịch vụ môi trường rừng, xác định diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng; phối hợp.

- Phối hợp trong việc thực hiện xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; xử lý vi phạm đối với các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trồng bù rừng *(nếu có)*...

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phân công.

g) Thành viên là lãnh đạo phòng Quản lý doanh nghiệp và Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính

- Giúp Chủ tịch Hội đồng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng tại Điều 4 Quy chế này.

- Tham mưu cho Hội đồng xây dựng kế hoạch thu chi, cơ chế tài chính, theo dõi, đôn đốc, giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; phối hợp xử lý vi phạm *(nếu có)* đối với các đơn vị sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

- Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán thu, chi và quyết toán tài chính của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng *(bao gồm cả dự toán thu, chi kinh phí hoạt động bộ máy Quỹ)* theo quy định hiện hành.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phân công.

h) Thành viên là chuyên viên Văn phòng UBND tỉnh

- Giúp Chủ tịch Hội đồng thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực chuyên môn thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng tại Điều 4 Quy chế này.

- Tham mưu cho Hội đồng theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện các văn bản quy định có liên quan về thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Hội đồng ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Tài chính tham mưu, trình UBND tỉnh phê duyệt dự toán thu, chi và quyết toán tài chính của Quỹ *(bao gồm cả dự toán thu, chi kinh phí hoạt động bộ máy Quỹ)* theo quy định hiện hành.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng, Chi cục Kiểm lâm tham mưu cho Hội đồng các nội dung liên quan đến tính chính xác của việc xác định diện tích rừng được chi trả Dịch vụ môi trường rừng hàng năm; việc cung cấp hồ sơ theo dõi diễn biến rừng hàng năm; việc thực hiện chính sách chi trả Dịch vụ môi trường rừng, trồng bù rừng...

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Hội đồng, Chủ tịch Hội đồng phân công.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Hội đồng

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư số 12/2023/TT-BNNPTNT và Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La.

Chương V

**MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHÁC
BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG**

Điều 11. Mối quan hệ công tác

1. Quy định về mối quan hệ giữa Hội đồng với người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trong quy chế hoạt động của Hội đồng

a) Hội đồng quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo đề nghị của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quản lý điều hành hoạt động của đơn vị thực hiện các nghị quyết của Hội đồng và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nghị quyết trước Hội đồng và trước pháp luật.

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập có trách nhiệm định kỳ hoặc đột xuất báo cáo các hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập theo yêu cầu của Hội đồng.

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập chịu sự kiểm tra, giám sát của Hội đồng.

2. Quy định về mối quan hệ giữa Hội đồng với cơ quan quản lý cấp trên trong quy chế hoạt động của Hội đồng

a) Hội đồng chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên và trước pháp luật về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

b) Hội đồng có trách nhiệm báo cáo các hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập đối với cơ quan quản lý cấp trên.

c) Cơ quan quản lý cấp trên thông qua, có ý kiến và có trách nhiệm giải quyết theo quy định đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền theo đề nghị của Hội đồng.

3. Quy định về mối quan hệ giữa Hội đồng với Ban kiểm soát.

a) Hội đồng có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành viên Ban kiểm soát trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của

mình; đồng thời, có trách nhiệm chỉ đạo, giám sát việc chấn chỉnh và xử lý các sai phạm theo kiến nghị của Ban kiểm soát.

b) Các thành viên Ban kiểm soát được mời tham dự các cuộc họp định kỳ và đột xuất của Hội đồng.

c) Quan hệ giữa Hội đồng với Ban kiểm soát là quan hệ giữa người kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành chủ trương, chính sách với người hoạch định chủ trương, chính sách. Ban kiểm soát có trách nhiệm giúp Hội đồng kiểm tra, kiểm soát các hoạt động của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Sơn La thực hiện đúng đắn, có hiệu quả các chủ trương, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Điều 12. Cơ sở vật chất và kinh phí hoạt động của Hội đồng

1. Hội đồng được sử dụng cơ sở vật chất Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trong thực hiện nhiệm vụ.

2. Kinh phí hoạt động của Hội đồng, Ban điều hành, Ban kiểm soát, Tổ chuyên viên giúp việc của Hội đồng được tính vào chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.

3. Thành viên Hội đồng được hưởng chế độ kiêm nhiệm hoặc phụ cấp; mức phụ cấp, chế độ khác (nếu có) của thành viên Hội đồng thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và quy định của pháp luật.

Điều 13. Chế độ thông tin báo cáo

Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư số 12/2023/TT-BNNPTNT.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Điều khoản, hiệu lực thi hành

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch, các thành viên Hội đồng, Giám đốc Quỹ và thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, thực hiện nghiêm túc có hiệu quả quy chế này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy chế này của Hội đồng, nếu có những vấn đề phát sinh hoặc cần sửa đổi, bổ sung, Chủ tịch Hội đồng trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ này để phù hợp và đúng quy định của pháp luật./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com